TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 52/2021/HNGĐ-ST
Ngày 27 - 8-2021
V/v ly hôn và nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Khúc Thị Minh

Bà Đặng Thị Đôi

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Quý Linh – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà***: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021 về việc "Ly hôn và nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2021/QĐST- HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1989; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn K2, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1989; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn K2, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 28 tháng 5 năm 2021 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện K, nguyên đơn là anh Phạm Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn Đ và chị Hoàng Thị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 12 tháng 10 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn anh, chị cùng chung sống tại thôn K2, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2014 thì phát sinh

mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, phong cách sống không phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi lẫn nhau làm ảnh hưởng đến cuộc sống chung cũng như việc nuôi dạy và chăm sóc con cái. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải xong không cải thiện được mà ngày càng căng thẳng hơn. Anh Đ và chị N đã sống ly thân từ cuối năm 2014 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân anh Đ và chị N không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho anh Đ được ly hôn với chị Hoàng Thị N.

Về con chung: Anh Đ khai vợ chồng có 01 con chung là Phạm Văn P, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2012. Trường hợp ly hôn anh Đ đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu P. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, anh Đ tự thỏa thuận với chị N, do vậy không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh Đ để tự thỏa thuận với chị N, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Hoàng Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ hai chị N vẫn không có mặt tại Tòa án để có ý kiến về yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Văn Đ.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Văn Đ và chị Hoàng Thị N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Văn Đ được ly hôn chị N. Về con chung, giao con là Phạm Văn P cho anh Đ nuôi dưỡng; Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung do anh Đ và chị N tự thỏa thuận giải quyết nên đề nghị hội đồng xét xử không xem xét; về tài sản chung do anh Đ không yêu cầu giải quyết, nên đề nghị hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là anh Phạm Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là chị Hoàng Thị N đã được Toà án triệu tập hợp lệ để chị N có mặt tại Toà án trình bày ý kiến của mình về việc anh Phạm Văn Đ có đơn xin ly hôn nhưng chị N vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật

Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn là anh Phạm Văn Đ và bị đơn là chị Hoàng Thị N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Văn Đ và chị Hoàng Thị N là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên giữa hai vợ chồng thường xuyên cãi mắng xúc phạm nhau. Do mâu thuẫn nên anh Đ và chị N đã sống ly thân từ cuối năm 2014 cho đến nay. Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Đ và chị N phù hợp với lời khai của anh Đ. Anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N, chị N không có mặt tại Tòa án theo giấy triệu tập của Tòa án và vắng mặt tại các buổi hòa giải cũng như tại phiên tòa xét xử. Như vậy thể hiện tình trạng hôn nhân giữa anh Đ và chị N đã trầm trọng, khả năng vợ chồng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của anh Đ xin ly hôn với chị N.

[3] Về con chung: Anh Đ và chị N có 01 con chung là Phạm Văn P sinh ngày 19 tháng 9 năm 2012. Trường hợp ly hôn anh Đ đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu P vì hiện nay cháu P hiện đang sống cùng anh và anh vẫn đảm bảo việc chăm sóc cháu P phát triển tốt về mọi mặt. Mặt khác anh Đ có nơi ở ổn định và có mức thu nhập ổn định để có thể nuôi dưỡng con chung. Việc giao con chưa thành niên cho ai nuôi cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên cũng như đảm bảo quyền được chăm sóc nuôi dưỡng con của cả cha, mẹ. Xét hiện nay, anh Đ có công việc và thu nhập ổn định, có đủ các điều kiện để có thể nuôi dưỡng và chăm sóc con tốt; chị N không có mặt và không có ý kiến về việc nuôi dưỡng con chung. Như vậy, cần chấp nhận đề nghị của anh Đ, giao cháu Phạm Văn P cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung do anh Đ để tự thỏa thuận với chị N, do vậy tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của chị N cho đến khi anh Đ có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Anh Đ khai vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết, chị N vắng mặt và chưa có lời khai về tài sản chung vợ chồng, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Anh Phạm Văn Đ được ly hôn chị Hoàng Thị N.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Phạm Văn P sinh ngày 19 tháng 9 năm 2012 cho anh Phạm Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử không xem xét, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của chị Hoàng Thị N cho đến khi anh Đ có yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn Đ phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí anh Đ đã nộp theo biên lai số 0009137 ngày 01/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hải Phòng. Anh Đ đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn Đ và chị Hoàng Thị N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã H, huyện K ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Khúc Trọng Quang